



# PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

## 1. Nhận dạng

<b>Thông tin quan trọng</b>	*** Bảng dữ liệu an toàn này chỉ dành cho HP sử dụng với các sản phẩm HP Chính hãng. Mọi hành vi sử dụng trái phép Bảng dữ liệu an toàn này đều bị nghiêm cấm và có thể dẫn đến hành động pháp lý do HP thực hiện. ***	
<b>Mã định danh sản phẩm</b>	CP816Series	
<b>Các hình thức nhận dạng khác</b>		
<b>Từ Đồng Nghĩa</b>	HP HDR230 Yellow Scitex Ink Cartridge	
<b>Công dụng đề nghị</b>	In phun	
<b>Các giới hạn đề nghị</b>	Chưa được biết.	
<b>Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối</b>	Hewlett-Packard Vietnam Ltd. Suite 1002, 29 Le Duan, Saigon Tower, 10th floor, District 1 P.C. Ho Chi Minh City Việt Nam	
<b>Điện Thoại</b>	+84 28 3823 4151	
<b>HP Inc. health effect line</b>		
<b>(Toll-free within US)</b>	1-800-457-4209	
<b>(Direct)</b>	1-760-710-0048	
<b>HP Inc. Customer Care Line</b>		
<b>(Toll-free within the US)</b>	1-800-474-6836	
<b>(Direct)</b>	1-208-323-2551	
<b>Email:</b>	hpcustomer.inquiries@hp.com	

## 2. Nhận diện các hiểm họa

<b>Hiểm Họa Vật Lý</b>	Không được phân loại.	
<b>Hiểm Họa Cho Sức Khỏe</b>	Độc tính cấp, qua miệng	Loại 5
	Độc tính cấp, qua da	Loại 5
	Ăn mòn/kích ứng da	Loại 2
	Gây mẫn cảm, da	Loại 1
	Độc tích sinh sản (Khả năng sinh sản, thai nhi)	Loại 2
	Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại	Loại 1 (gan, Hệ Hô Hấp)
<b>Các hiểm họa cho môi trường</b>	Nguy hiểm cho môi trường nước, hiểm họa lâu dài	Loại 2

### Các thành phần của nhãn



<b>Từ cảnh báo</b>	Danger	
<b>Công bố hiểm họa</b>	Nguy ngờ gây tổn hại khả năng sinh sản. Nguy ngờ gây tổn thương cho thai nhi. Có thể có hại nếu nuốt phải. Có thể có hại khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Gây tổn thương các cơ quan (gan, Hệ Hô Hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần. Độc cho các sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.	
<b>Thông điệp đề phòng</b>		
<b>Phòng Ngừa</b>	Sử dụng găng tay bảo hộ/trang phục bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/phương tiện bảo vệ mặt Không hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xịt. Xin được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này. Rửa tay thật sạch sau khi xử lý. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không nên mang khỏi nơi làm việc. Tránh phát tán ra môi trường.	

<b>Ứng phó</b>	NẾU BỊ DÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước. Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. Nếu bị phơi nhiễm hoặc lo lắng: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế. Gọi cho TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe. Nhận chăm sóc/tư vấn y tế nếu cảm thấy không khỏe. Thu gom lượng tràn đổ. Giặt sạch quần áo ô nhiễm rồi mới được dùng lại.
<b>Bảo Quản</b>	Bảo quản khóa chặt.
<b>Thải bỏ</b>	Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
<b>Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại</b>	Các đường phơi nhiễm tiềm ẩn đối với sản phẩm này bao gồm tiếp xúc với da và mắt, nuốt vào và hít vào.
<b>Thông tin thêm</b>	Không có.

### 3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

#### Các hỗn hợp

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS / Số EC	%
Dipropylene Glycol Diacrylate		Độc quyền -	<25
Acrylic acid ester		Độc quyền 256-360-6	<20
Acrylate ester 3		Độc quyền -	<15
Glyxêrin, propoxylate hóa, ê te cùng với axit acrylic		Độc quyền 500-114-5	<15
Acrylic acid, Monoalkyl Ester		Độc quyền 218-463-4	<10
Diphenyl (2,4,6-trimethylbenzoyl) phosphine oxide		Độc quyền 278-355-8	<5
Substituted Phosphine Oxide		Độc quyền 423-340-5	<5
Vinylcaprolactam		Độc quyền 218-787-6	<5
1,6-HEXANDIOL DIACRYLAT		13048-33-4 235-921-9	<1
Nhựa Vinylester		Độc quyền 500-130-2	<1

### 4. Các biện pháp sơ cứu

<b>Hít phải</b>	Đưa ra nơi không khí trong lành. Nếu các triệu chứng không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.
<b>Tiếp xúc với da</b>	Rửa thật kỹ vùng bị ảnh hưởng bằng xà phòng và nước. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.
<b>Tiếp xúc với mắt</b>	Không dụi mắt. Ngay lập tức xả rửa bằng một lượng lớn nước ấm và sạch (áp suất thấp) trong thời gian ít nhất là 15 phút hoặc cho đến khi loại bỏ được các hạt. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.
<b>Ăn phải</b>	Nếu nuốt phải vật liệu, nhận chăm sóc hoặc tư vấn y tế ngay lập tức – Không gây nôn. Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
<b>Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện</b>	Không có dữ liệu.

### 5. Các biện pháp cứu hỏa

<b>Các chất chữa cháy phù hợp</b>	Bộ khô. Carbon dioxide (CO2). Nước có thể không hiệu quả.
<b>Chất chữa cháy không phù hợp</b>	Nước có thể không hiệu quả. Không sử dụng dòng nước liên tục bởi vì nó có thể chia cắt và làm lan rộng đám cháy.
<b>Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất</b>	Không áp dụng.
<b>Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy</b>	Không có dữ liệu.
<b>Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa</b>	Tránh để chảy vào cống thoát nước mưa và mương, mà sẽ dẫn đến đường nước.

## 6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

<b>Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp</b>	Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Không đứng chạm hoặc bước qua vật liệu bị tràn đổ.
<b>Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch</b>	Sử dụng vật liệu không cháy như vermiculite, cát hoặc đất để thấm sản phẩm và đặt vào thùng chứa để vứt bỏ sau.
<b>Các biện pháp để phòng cho môi trường</b>	Không để sản phẩm đi vào các đường thoát. Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh. Xem mục 13 Lưu ý về thải bỏ.

## 7. Thao tác và bảo quản

<b>Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn</b>	Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.
<b>Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ</b>	Để cách xa nhiệt quá cao hoặc lạnh. Không bảo quản dưới ánh nắng trực tiếp. Không xử lý hoặc lưu trữ gần nguồn lửa mở, nhiệt hoặc nguồn gây cháy khác. Nên sử dụng thùng chứa bằng polyethylene đục và có khối lượng riêng cao (HDPE) để vận chuyển và bảo quản.

## 8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

<b>Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp</b>	Chưa có các giới hạn tiếp xúc nào đáng chú ý cho (các) thành phần.
<b>Các giá trị giới hạn sinh học</b>	Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.
<b>Các hướng dẫn đối với phơi nhiễm</b>	Vẫn chưa thiết lập giới hạn phơi nhiễm cho sản phẩm này.
<b>Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp</b>	Không có dữ liệu.
<b>Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân</b>	
<b>Biện pháp bảo vệ mắt/mặt</b>	Đeo kính an toàn; mặt nạ chống hóa chất (nếu có thể có bắn tóe). Nên có điểm rửa mắt và các phòng tắm khẩn cấp.
<b>Bảo vệ da</b>	
<b>Bảo vệ tay</b>	Găng tay khuyến nghị: Nitrile có độ dày tối thiểu 6 mil. Mang bao tay chống hóa chất thích hợp.
<b>Khác</b>	Mặc quần áo chống hóa chất thích hợp.
<b>Bảo vệ đường hô hấp</b>	Thực hiện thông khí đầy đủ. Trong trường hợp không có đủ hệ thống thông khí, đeo thiết bị thở thích hợp.
<b>Các hiểm họa nhiệt</b>	Không có dữ liệu.
<b>Các lưu ý vệ sinh chung</b>	Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Không để vật liệu này đi vào mắt, da hoặc quần áo của bạn. Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm. Giặt sạch quần áo nhiễm hóa chất rồi mới được dùng lại. Để xa đồ ăn thức uống.

## 9. Tính chất lý hóa

### Ngoại Quan

<b>Trạng thái vật lý</b>	Chất lỏng.
<b>Dạng</b>	Chất lỏng.
<b>Màu</b>	Vàng
<b>Mùi</b>	Đặc điểm.
<b>Ngưỡng phát hiện mùi</b>	Không có dữ liệu.
<b>pH</b>	6.8 - 7.2 Máy đo pH Metler Toledo. Nhiệt độ 25°C
<b>Điểm chảy/điểm đông</b>	Không có dữ liệu.
<b>Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu</b>	Không có dữ liệu.
<b>Điểm chớp cháy</b>	> 141.0 °C (> 285.8 °F) Pensky-Martens Closed Cup EPA Method 1020 Được ước tính
<b>Tốc độ bay hơi</b>	Không có dữ liệu.
<b>Khả năng cháy (rắn, khí)</b>	Không có dữ liệu.
<b>Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ</b>	
<b>Giới hạn cháy - dưới (%)</b>	Không có dữ liệu.
<b>Giới hạn cháy - trên (%)</b>	Không có dữ liệu.
<b>Giới hạn nổ - dưới (%)</b>	Không có dữ liệu.
<b>Giới hạn nổ - trên (%)</b>	Không có dữ liệu.
<b>Áp suất hơi</b>	Không có dữ liệu.
<b>Tỷ khối hơi</b>	Không có dữ liệu.

**(Các) độ tan**

Tính tan (nước)	Không có dữ liệu.
Hệ số phân tách (n-octanol/nước)	Không có dữ liệu.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu.
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu.
Độ nhớt	12.5 - 13.5 cP Máy đo lưu biến hình nón và đĩa, Nhiệt độ 50°C. Cảm biến C60/1°. Các giá trị được ghi ở mức 4000 1/s.

**Thông tin khác**

Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi	18 g/l Phương pháp 24/ASTM D5409-93 Được ước tính
----------------------------	---

**10. Độ bền và khả năng phản ứng**

Khả năng phản ứng	Không có dữ liệu.
Độ bền hóa học	Ổn định trong các điều kiện bảo quản bình thường.
Khả năng gây phản ứng nguy hiểm	Sự polime hóa nguy hiểm có thể xảy ra với hàm lượng chất ức chế suy giảm.
Các điều kiện cần tránh	Phơi nhiễm với ánh nắng.
Các vật liệu tương kỵ	Không tương thích với các base mạnh và các chất ôxi hóa. các kim loại kiềm
Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm	Khi phân hủy, sản phẩm này phát ra các oxyt thể khí của nitơ, cacbon monoxyt, cacbon dioxyt và/hoặc các hydrocacbon khối lượng phân tử thấp.

**11. Thông tin về độc tính****Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra**

Hít phải	Việc hít vào có thể gây kích ứng nhẹ cho hệ hô hấp.
Tiếp xúc với da	Gây kích ứng da. Có thể gây mẫn cảm do tiếp xúc với da.
Tiếp xúc với mắt	Tiếp xúc với mắt có thể gây nên kích ứng nhẹ.
Ăn phải	Việc nuốt vào bụng không phải là đường phơi nhiễm có thể.

Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.

**Thông tin về các tác dụng độc**

**Độc tính cấp tính** Có thể có hại nếu nuốt phải. Có thể có hại khi tiếp xúc với da.

Thành phần	Loài	Kết quả thử nghiệm
Vinylcaprolactam		
<b>Cấp tính</b>		
<b>Da</b>		
LD50	Thỏ	1700 mg/kg
<b>Hít phải</b>		
LC50	Chuột	> 1.6 mg/l
<b>Qua Miệng</b>		
LD50	Chuột	1114 mg/kg
<b>Ăn mòn/kích ứng da</b>	Gây kích ứng da.	
<b>Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng</b>	Không ăn mòn. Not a known irritant. Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại. (OECD 437)	
<b>Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da</b>		
<b>Gây mẫn cảm đường hô hấp</b>	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.	
<b>Gây mẫn cảm da</b>	Có thể gây mẫn cảm do tiếp xúc với da.	
<b>Khả năng gây đột biến tế bào mầm</b>	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.	
<b>Khả năng gây ung thư</b>	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.	
<b>Độc tích sinh sản</b>	Nghĩ ngờ gây tổn thương cho thai nhi. Nghĩ ngờ gây tổn hại khả năng sinh sản.	
<b>Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc</b>	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.	

**Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại**

Gây tổn thương các cơ quan (gan , Hệ Hô Hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần.

**Hiềm họa hít phải**

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

**Thông tin khác**

Không có dữ liệu độc tính đầy đủ cho công thức cụ thể này

## 12. Thông tin về sinh thái

**Độc tố thủy sinh**

Độc đối với thủy sinh vật, có thể gây các tác dụng có hại lâu dài cho môi trường nước. Sản phẩm này vẫn chưa được thử nghiệm đối với các tác động sinh thái.

**Độc tính sinh thái**

Thành phần	Loại	Kết quả thử nghiệm	
Acrylic acid ester <i>Cấp tính</i>			
	EC10	Desmodesmus subcapitatus	0.71 mg/l, 72 h (DIN 38412 L9)
	EC50 (nồng độ tác dụng 50%)	Desmodesmus subcapitatus	4.44 mg/l, 72 h (DIN 38412 L9)
	LC50	Leuciscus idus	10 mg/l, 96 h (DIN 38 412)
	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	Desmodesmus subcapitatus	0.71 mg/l, 72 h (DIN 38412 L9)
<b>Dưới nước</b> <i>Cấp tính</i>			
Lớp tôm cua	EC50 (nồng độ tác dụng 50%)	Bọ nước Daphnia magna	1.21 mg/l, 48 h (Directive CE 79/831/CEE, Annex V, Part C)
Acrylic acid, Monoalkyl Ester <i>Cấp tính</i>			
	ErC50	Tảo Pseudokirchneriella subcapitata	> 0.274 µg/l, 72 h (OECD201)
	LC50	Leuciscus idus	460 mg/l, 96 h (DIN 38 412, part L 15, 1982)
	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	Leuciscus idus	215 mg/l, 96 h (DIN 38 412, part L 15, 1982)
<i>Lâu dài</i>			
	LOEC	Daphnia magna	> 0.25 µg/l, 21 d (OECD211)
<b>Dưới nước</b> <i>Lâu dài</i>			
Cá	LOEC	Danio rerio	> 1 µg/l, 36 d (OECD210)
Lớp tôm cua	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	Bọ nước Daphnia magna	0.25 µg/l, 21 d (OECD211)
Diphenyl (2,4,6-trimethylbenzoyl) phosphine oxide <i>Cấp tính</i>			
	EC10	Tảo Pseudokirchneriella subcapitata	1.56 mg/l, 72 h (OECD201)
	EC50 (nồng độ tác dụng 50%)	Tảo Pseudokirchneriella subcapitata	> 2.01 mg/l, 72 h (OECD201)
	LC50	Cyprinus carpio	1.4 mg/l, 96 h (OECD203)
<b>Dưới nước</b> <i>Cấp tính</i>			
Lớp tôm cua	EC50 (nồng độ tác dụng 50%)	Bọ nước Daphnia magna	3.53 mg/l, 48 h (OECD202)
Nhựa Vinylester <i>Cấp tính</i>			
	EC50 (nồng độ tác dụng 50%)	Tảo Pseudokirchneriella subcapitata	105 mg/l, 72 h (OECD201)
	LC50	Cyprinus carpio	> 0.082 mg/l, 96 h (OECD203)

Thành phần		Loài	Kết quả thử nghiệm
	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	Tảo Pseudokirchneriella subcapitata	29 mg/l, 72 h (OECD201)
<b>Dưới nước</b>			
<i>Cấp tính</i>			
Lớp tôm cua	EC50 (nồng độ tác dụng 50%)	Bọ nước Daphnia magna	> 16 mg/l, 48 h (OECD202)
	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	Bọ nước Daphnia magna	> 16 mg/l, 48 h (OECD202)
<i>Lâu dài</i>			
Cá	EC10	Pimephales promelas	0.43 mg/l, 33 d (OECD210)
	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	Pimephales promelas	0.25 mg/l, 33 d (OECD210)
Lớp tôm cua	EC10	Bọ nước Daphnia magna	> 0.51 mg/l, 21 d (OECD211)
	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	Bọ nước Daphnia magna	> 0.51 mg/l, 21 d (OECD211)
<b>Substituted Phosphine Oxide</b>			
<i>Cấp tính</i>			
	EC50 (nồng độ tác dụng 50%)	Tảo desmodesmus subspicatus	> 260 µg/l, 72 h (OECD201)
	LC50	Danio rerio	> 90 µg/l, 96 h (OECD203)
	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	Tảo desmodesmus subspicatus	> 260 µg/l, 72 h (OECD201)
<b>Dưới nước</b>			
<i>Cấp tính</i>			
Lớp tôm cua	EC50 (nồng độ tác dụng 50%)	Bọ nước Daphnia magna	> 1175 µg/l, 48 h (OECD202)
<i>Lâu dài</i>			
Lớp tôm cua	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	Bọ nước Daphnia magna	>= 8.1 µg/l, 21 d (OECD211)
<b>Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy</b>	Không có dữ liệu.		
<b>Khả năng tích tụ sinh học</b>	Không có dữ liệu.		
<b>Hệ Số Tích Tụ Sinh Học</b>			
	Acrylic acid, Monoalkyl Ester	2.34, (EPA Epiwin (v.4.11))	
	Diphenyl (2,4,6-trimethylbenzoyl) phosphine oxide	72, (JIS K 0102-1986, 71 - Kanpogyo No .S, Yakuhatsu No . 615, 49-Kikyoku No . 392, MITI/MHW Chemical Substance Control Law, Japan)	
	Substituted Phosphine Oxide	5, (similar to OECD 305 C )	
<b>Di chuyển trong đất</b>	Không có dữ liệu.		
<b>Các tác dụng có hại khác</b>	Không có dữ liệu.		
<b>13. Các cân nhắc khi thải bỏ</b>			
<b>Các Hướng Dẫn Thải Bỏ</b>	Không thải bỏ cùng với rác thải thông thường của văn phòng. Không để vật liệu này chảy vào đường ống thoát nước/nguồn nước. Thải bỏ vật liệu phế thải theo các quy định của Địa phương, Tiểu bang, Liên bang và Quy định về Môi trường của Tỉnh. Đảm bảo thực hiện thu gom và thải bỏ với một nhà thầu xử lý rác thải có giấy phép thích hợp.		
<b>Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng</b>	Không có dữ liệu.		
<b>Bao bì bị ô nhiễm</b>	Không có dữ liệu.		

## 14. Thông tin về việc vận chuyển

### Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)

Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)	UN3082
Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN)	Environmentally Hazardous Substance, Liquid, N.O.S. (Acrlat ), CHẤT Ô NHIỄM BIỂN
(các) nhóm hiểm họa vận chuyển	
Nhóm	9
Nguy cơ phụ	-
Nhóm Đóng Gói	III
Các hiểm họa cho môi trường	
Chất Ô Nhiễm Biển	Có
Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng	Không có dữ liệu.

DOT Supplemental Information Phân loại DOT chỉ áp dụng cho việc vận chuyển bên trong Hoa Kỳ và Puerto Rico.

### IATA

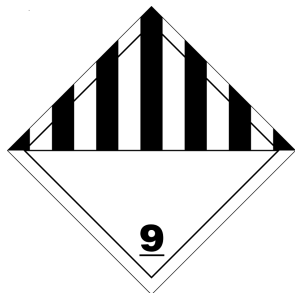
Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)	UN3082
Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN)	Environmentally Hazardous Substance, Liquid, N.O.S. (Acrlat )
(các) nhóm hiểm họa vận chuyển	
Nhóm	9
Nguy cơ phụ	-
Nhóm Đóng Gói	III
Các hiểm họa cho môi trường	Có
Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng	Không có dữ liệu.

### IMDG

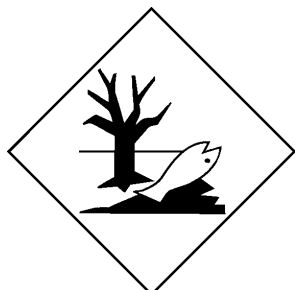
Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)	UN3082
Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN)	Environmentally Hazardous Substance, Liquid, N.O.S. (Acrlat ), CHẤT Ô NHIỄM BIỂN
(các) nhóm hiểm họa vận chuyển	
Nhóm	9
Nguy cơ phụ	-
Nhóm Đóng Gói	III
(các) nhóm hiểm họa vận chuyển	
Chất Ô Nhiễm Biển	Có
Dịch Vụ Cấp Cứu Y Tế	F-A, S-F
Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng	Không có dữ liệu.

### ADR

Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)	UN3082
Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN)	Environmentally Hazardous Substance, Liquid, N.O.S. (Acrlat )
(các) nhóm hiểm họa vận chuyển	
Nhóm	9
Nguy cơ phụ	-
Nhóm Hiểm Họa (ADR - Hiệp Ước Châu Âu Về Vận Chuyển Quốc Tế Hàng Hóa Nguy Hiểm Theo Đường Bộ)	Không có dữ liệu.
Mã hạn chế qua đường hầm	Không có dữ liệu.
Nhóm Đóng Gói	III
Các hiểm họa cho môi trường	Có
Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng	Không có dữ liệu.



**Chất Ô Nhiễm Biển**



---

## 15. Thông tin về quy định

### Các quy định quốc gia

**Hóa chất cấm (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục III, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không có trong danh mục.

**Hóa chất Sản xuất & Kinh doanh có Điều kiện (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục I, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không có trong danh mục.

**Hóa chất Phải Khai báo (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục V, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không được quy định.

**CWC (Nghị định số 38/2014/ND-CP, về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của công ước Cấm Phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học, Bảng 1-3, ngày 6 tháng 5 năm 2014), đã sửa đổi**

Không được quy định.

**Tiền chất ma túy (Nghị định 82/2013/ND-CP về việc Ban hành các Danh mục Chất ma túy và Tiền chất IV, đã được sửa đổi bởi Nghị định 126/2015/ND-CP, ngày 9 tháng 12 năm 2015), đã sửa đổi**

Không được quy định.

**Các Yêu Cầu về Kế Hoạch Phòng Ngừa, Ứng Phó Sự Cố & An Toàn cho Hóa Chất Nguy Hại (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục IV, Bảng 1, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không có trong danh mục.

**Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (ODS) (Thông tư Liên tịch số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2005), đã sửa đổi**

Không được quy định.

**Hóa chất Hạn chế Sản xuất & Kinh doanh (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục II, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không có trong danh mục.

### Các quy định quốc tế

Tất cả các hóa chất trong sản phẩm HP này đã được thông báo hoặc miễn trừ thông báo theo các luật về thông báo hóa chất ở các quốc gia sau: Hoa Kỳ (TSCA), Liên minh Châu Âu (EINECS/ELINCS), Thụy Sĩ, Canada (DSL/NDL), Australia, Nhật Bản, Philippines, Hàn Quốc, New Zealand và Trung Quốc.

#### Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

#### Hiệp Ước Rotterdam

Không áp dụng.

#### Nghị định thư Montreal

Không áp dụng.

#### Nghị định thư Kyoto

Không áp dụng.

#### Hiệp Ước Basel

Không áp dụng.

---

## 16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

**Ngày Ban Hành** 08-Tháng-Chín-2016

**Ngày sửa đổi** 22-Tháng-Tư-2021



**Khước Từ Trách Nhiệm**

Tài liệu Bảng Dữ liệu An toàn này được cung cấp miễn phí cho khách hàng của HP. Dữ liệu nằm trong phạm vi hiểu biết gần đây nhất của HP tại thời điểm viết tài liệu này và được coi là chính xác. Tài liệu này không được hiểu là đảm bảo các thuộc tính cụ thể của các sản phẩm như được mô tả hoặc tính thích hợp cho một ứng dụng cụ thể. Tài liệu này được viết theo các yêu cầu của phạm vi tài phán được chỉ định trong Mục 1 ở trên và có thể không đáp ứng các yêu cầu về quy định tại các quốc gia khác.

Bảng dữ liệu an toàn này có mục đích truyền tải thông tin về mực in HP (mực bột toner) có trong vật tư mực in gốc HP (mực bột toner). Nếu Bảng dữ liệu an toàn của chúng tôi được cung cấp cho bạn cùng với vật tư được nạp lại, sản xuất lại, tương thích hoặc không phải chính gốc HP, vui lòng lưu ý rằng thông tin trong tài liệu này không có ý nghĩa truyền tải thông tin về những sản phẩm như vậy và có thể có sự khác biệt đáng kể với thông tin trong tài liệu này và thông tin an toàn cho sản phẩm bạn đã mua. Vui lòng liên hệ với người bán vật tư được nạp lại, sản xuất lại hoặc tương thích để biết thông tin tương ứng, bao gồm thông tin về thiết bị bảo vệ cá nhân, các rủi ro phơi nhiễm và hướng dẫn xử lý an toàn. HP không chấp nhận vật tư được nạp lại, sản xuất lại hoặc tương thích trong các chương trình tái chế của chúng tôi.

**Thông tin về sửa đổi**

3. Cấu tạo / Thông tin về thành phần : Thay thế nội dung tiết lộ thông tin

**Explanation of abbreviations**

<b>Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)</b>	American Conference of Governmental Industrial Hygienists
<b>CAS</b>	Chemical Abstracts Service
<b>Đạo Luật Tổng Quát về Đối Phó Bồi Thường và Trách Nhiệm Môi Trường (CERCLA)</b>	Đạo luật về Đền bù và Trách nhiệm Phản ứng với Môi trường Toàn diện
<b>CFR</b>	Bộ luật các quy định của liên bang
<b>COC</b>	Cốc Hở Cleveland
<b>Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)</b>	Department of Transportation
<b>EPCRA</b>	Emergency Planning and Community Right-to-Know Act (aka SARA)
<b>Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC)</b>	International Agency for Research on Cancer
<b>NIOSH</b>	Viện An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Quốc gia
<b>Chương Trình Độc Chất Quốc Gia (NTP)</b>	National Toxicology Program
<b>Cơ Quan Quản Lý Sức Khỏe và An Toàn Nghề Nghiệp (OSHA)</b>	Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp
<b>PEL</b>	Giới hạn phơi nhiễm cho phép.
<b>RCRA</b>	Resource Conservation and Recovery Act
<b>REC</b>	Recommended
<b>REL</b>	Recommended Exposure Limit
<b>SARA</b>	Superfund Amendments and Reauthorization Act of 1986
<b>STEL</b>	Short-Term Exposure Limit
<b>Thủ tục xác định độc tính nước rác(TCLP)</b>	Quy trình lọc tính chất độc tính
<b>TLV</b>	Giá trị giới hạn ngưỡng
<b>Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)</b>	Toxic Substances Control Act
<b>Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi</b>	Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi